

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã ngành: 9.62.01.15

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	AGRICULTURAL ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Tiến sĩ
4	Ngành đào tạo	Kinh tế nông nghiệp
5	Mã ngành	9.62.01.15
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo quy định tại Điều 5, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.
7	Thời gian đào tạo chuẩn	Thời gian đào tạo chuẩn: 03 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh (NCS) đầu vào trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành; 108 tín chỉ đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ (có bổ sung kiến thức); 129 tín chỉ đối với NCS đầu vào là cử nhân ngành đúng.
9	Khoa quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt

STT	Tiêu đề	Nội dung
11	Website	https://tueba.edu.vn/ ; http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 10
13	Điều kiện tốt nghiệp	NCS được công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau: a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua. b) NCS đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có). c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm số của ĐHTN (cả bản in và bản điện tử) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Nhà trường.
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: TIẾN SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Tiếng Anh: DOCTOR OF PHILOSOPHY IN AGRICULTURAL ECONOMICS
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Nghiên cứu viên cao cấp, nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, giảng viên chính tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp, các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan;

STT	Tiêu đề	Nội dung
		- Cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn, cán bộ chuyên môn trong cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và nghề nghiệp, cơ quan tư vấn chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn các cấp; - Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các tổ chức phi chính phủ; - Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan.
16	Chương trình đào tạo đối sánh	Tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
17	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	
18	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: ***Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập***

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”*.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ tiến sĩ kinh tế nông nghiệp nhằm cung cấp cho xã hội những nhà khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; có kiến thức chuyên sâu và nâng cao về kinh tế và kinh tế nông nghiệp; có khả năng hội nhập quốc tế, năng lực độc lập nghiên cứu, phát hiện, dự báo và sáng tạo giải quyết những vấn đề mới trong thực tiễn của lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; có khả năng tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

PO1. (Kiến thức) Trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về nguyên lý kinh tế, kinh tế nông nghiệp, chính sách kinh tế nông nghiệp trong điều kiện hội nhập.

PO2. (Kỹ năng chung) NCS hoàn thiện kỹ năng phân tích thông tin định lượng và định tính, xử lý thấu đáo các loại dữ liệu trong các nghiên cứu khoa học.

PO3. (Kỹ năng chuyên sâu) NCS thành thạo kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện các vấn đề và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

PO4. (Mức độ tự chủ và trách nhiệm) Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp

Người học khi tốt nghiệp CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	6
PLO1	Đánh giá các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hội nhập, dựa trên các kiến thức tổng hợp về pháp luật, kinh tế, chính sách kinh tế nông nghiệp, nông thôn	6
PLO2	Phát triển các nguyên lý, lý thuyết của chuyên ngành kinh tế nông nghiệp	6
PLO3	Đánh giá được xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	5
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	5
PLO4	Hoàn thiện các kỹ năng cần thiết để phục vụ công việc, nghiên cứu	4
PLO5	Thực hiện độc lập các nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp, nông thôn	5
PLO6	Vận dụng linh hoạt tiếng Anh trong giao tiếp và trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Viết được các báo cáo khoa học chuyên ngành bằng tiếng Anh; Tiếng Anh đạt trình độ TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên	5
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	6
PLO7	Thấu hiểu các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn	5
PLO8	Sáng tạo trong công việc; đề xuất các sáng kiến quan trọng, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao	6

3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp
<i>Sáng tạo</i>	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
<i>Thực tiễn</i>	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO2; PO3
<i>Hội nhập</i>	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO4

3.2 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về nguyên lý kinh tế, kinh tế nông nghiệp, chính sách kinh tế nông nghiệp trong điều kiện hội nhập.	3	3
2	PO2: NCS hoàn thiện kỹ năng phân tích thông tin định lượng và định tính, xử lý thấu đáo các loại dữ liệu trong các nghiên cứu khoa học.	3	3
3	PO3: NCS thành thạo kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện các vấn đề và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	3	3
4	PO4: Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	3	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs

POs	PLOs
PO1: Trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về nguyên lý kinh tế, kinh tế nông nghiệp, chính sách kinh tế nông nghiệp	PLO1: Đánh giá các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hội nhập, dựa trên các kiến thức tổng hợp về pháp luật, kinh tế, chính sách kinh tế nông nghiệp, nông thôn

POs	PLOs
trong điều kiện hội nhập.	PLO2: Phát triển các nguyên lý, lý thuyết của chuyên ngành kinh tế nông nghiệp
	PLO3: Đánh giá được xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0
PO2: NCS hoàn thiện kỹ năng phân tích thông tin định lượng và định tính, xử lý thấu đáo các loại dữ liệu trong các nghiên cứu khoa học.	PLO4: Hoàn thiện các kỹ năng cần thiết để phục vụ công việc, nghiên cứu
PO3: NCS thành thạo kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện các vấn đề và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	PLO5: Thực hiện độc lập các nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp, nông thôn
	PLO6: Vận dụng linh hoạt tiếng Anh trong giao tiếp và trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Viết được các báo cáo khoa học chuyên ngành bằng tiếng Anh; Tiếng Anh đạt trình độ TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên
PO4: Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	PLO7: Thấu hiểu các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn
	PLO8: Sáng tạo trong công việc; đề xuất các sáng kiến quan trọng, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 8-Tiến sĩ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của một lĩnh vực khoa học	KN1: Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển	TCTN1: Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới
KT2: Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo	KN2: Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn	TCTN2: Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong hoàn cảnh phức tạp và khác nhau
KT3: Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới	KN3: Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo	TCTN3: Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác
KT4: Kiến thức về quản trị tổ chức	KN4: Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển	TCTN4: Phát quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia
	KN5: Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu	TCTN5: Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới

Chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 8) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 8													
	Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)				
	<i>KT1</i>	<i>KT2</i>	<i>KT3</i>	<i>KT4</i>	<i>KN1</i>	<i>KN2</i>	<i>KN3</i>	<i>KN4</i>	<i>KN5</i>	<i>TC1</i>	<i>TC2</i>	<i>TC3</i>	<i>TC4</i>	<i>TC5</i>
PLO1	X	X												
PLO2	X		X											
PLO3	X	X	X	X										
PLO4					X	X		X						
PLO5					X	X	X							
PLO6					X				X					
PLO7										X		X		
PLO8											X		X	X

3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học

CDR CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và của thị trường lao động. Đối tượng khảo sát là cựu người học đã đi làm và có sử dụng kiến thức, kỹ năng học từ CTĐT tiến sĩ của nhà trường vào công việc chuyên môn hằng ngày tại cơ quan, đơn vị. Các ý kiến của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CDR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của cựu người học vào CDR, CTĐT Kinh tế nông nghiệp được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CDR, CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp

4.1. Yêu cầu về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành đúng và phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo

tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tại phụ lục 02 đính kèm.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

4.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

4.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 4 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận

cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 4.2.1.

4.3. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Hiệu trưởng quy định cụ thể về về kinh nghiệm quản lý, thâm niên công tác và những yêu cầu khác đối với người dự tuyển theo từng ngành dự tuyển trong đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp của trường ĐH Kinh tế và QTKD được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn đối với trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng) do Hiệu trưởng quyết định, bảo đảm phần lớn NCS hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian này; mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS. Thời gian đào tạo tính từ khi có quyết định công nhận NCS và phân công người hướng dẫn. NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án..

Tổng số tín chỉ CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp là 90 tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung:

- Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ: Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đồng ý thông qua.

- Yêu cầu về công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án:

+ Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

+ Hoặc: là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

- Các yêu cầu khác được quy định chi tiết trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ kinh tế nông nghiệp gồm 4 phần: kiến thức trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, chuyên đề và luận án tiến sĩ. Trong đó phần

kiến thức trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn
1	Học phần chương trình tiến sĩ	8	4	4
2	Tiểu luận tổng quan	2	2	
3	Chuyên đề tiến sĩ	6	6	
4	Seminar (5 seminar):	điều kiện		
5	Luận án tiến sĩ	74	74	
	Tổng số tín chỉ	90	86	4

2. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy

a. Khung chương trình đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp không phải học bổ sung

Cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp được thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

Bảng 8. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy các học phần trong CTĐT đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
I	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
I.1	Học phần bắt buộc		4		
1	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE 821	2	PLO1, PLO2(A); PLO4, PLO5, PLO8	1
2	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD 821	2	PLO1, PLO4 (A), PLO5, PLO8	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
I.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		4		
3,4	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI 821	2	PLO1, PLO2, PLO5; PLO7	1
	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	ASP 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
	Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD 821	2	PLO1, PLO2, PLO5 , PLO8	1
	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	CTA 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
II	Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1 (A); PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO8	1
III	Chuyên đề tiến sĩ		6		
1	Chuyên đề 1	DIT 801	2	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7 (A)	1
2	Chuyên đề 2	DIT 802	2	PLO2; PLO4; PLO5 (A); PLO6; PLO8	2
3	Chuyên đề 3	DIT 803	2	PLO3 (A); PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	3
IV	Seminar				
1	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	1
2	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO2; PLO4; PLO5; PLO8	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
3	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO3; PLO4; PLO5; PLO8	2
4	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO4; PLO5; PLO7; PLO8	2
5	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1; PLO2; PLO3; LO4; PLO5; PLO6; LO7; PLO8;	3
V	Luận án tiến sĩ	AEC 908	74	PLO1; PLO2; PLO3; LO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8 (A)	3
Tổng tín chỉ toàn khóa			90		

b. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải chuyển đổi bổ sung kiến thức

Đối với người tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức (Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức bao gồm các ngành được liệt kê trong Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức), người học phải học bổ sung 18 tín chỉ, với các học phần học bổ sung được thể hiện qua Phụ lục 3: Danh sách số tín chỉ, học phần học bổ sung kiến thức.

Bảng 9. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy các học phần trong CTĐT đối với người học tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp phải chuyển đổi bổ sung kiến thức

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
I	Chương trình bổ sung kiến thức		18		
	Học phần bắt buộc		9		
1	Kinh tế sản xuất nông	EAP 631	3	PLO2, PLO3	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
	ngành				
2	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	PLO2, PLO3;	1
3	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	PLO2, PLO3	1
	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9		
4,5,6	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	1
	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	1
	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	HFE 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
	Phát triển nông thôn mới	NRD 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
	Nghiên cứu kinh tế phát triển nông thôn	RRD 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	1
II	Chương trình tiến sĩ		90		
	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
	Học phần bắt buộc		4		
7	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE 821	2	PLO1, PLO2(A); PLO4, PLO5, PLO8	1
8	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD 821	2	PLO1, PLO4 (A), PLO5, PLO8	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		4		
9,10	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI 821	2	PLO1, PLO2, PLO5; PLO7	1
	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông	ASP 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
	thôn				
	Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD 821	2	PLO1, PLO2, PLO5 , PLO8	1
	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	CTA 821	2	PLO1, PLO3, PLO5; PLO7	1
11	2. Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1 (A); PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; , PLO8	1
	3. Chuyên đề tiến sĩ		6		
12	Chuyên đề 1	DIT 801	2	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7 (A)	2
13	Chuyên đề 2	DIT 802	2	PLO2; PLO4; PLO5 (A); PLO6; PLO8	2
14	Chuyên đề 3	DIT 803	2	PLO3 (A); PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	3
	4. Seminar				
15	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	2
16	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO2; PLO4; PLO5; PLO8	2
17	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO3; PLO4; PLO5; PLO8	3
18	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO4; PLO5; PLO7; PLO8	3
19	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5;	4

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
				PLO6; PLO7; PLO8	
20	5. Luận án tiến sĩ	AEC 908	74	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8 (A)	4
Tổng tín chỉ toàn khóa			108		

c. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy đối với người học tốt nghiệp loại giỏi ngành kinh tế nông nghiệp

Người học tốt nghiệp đại học từ loại giỏi trở lên ngành kinh tế nông nghiệp phải học các học phần bổ sung kiến thức thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp. Tổng số tín chỉ phải học bổ sung kiến thức là 39 tín chỉ. Danh sách học phần chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp tương ứng thể hiện qua Phụ lục 4: Danh sách các học phần thuộc chương trình thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp

Bảng 10. Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy các học phần trong CTĐT đối với người học tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành kinh tế nông nghiệp

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR CTĐT	Năm
I	Chương trình thạc sĩ		39		
	1. Khối Kiến thức cơ bản		12		
	Học phần bắt buộc		6		
1	Triết học	PHI 631	3	PLO1, PLO8	1
2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	PLO4, PLO5, PLO6, PLO8	1
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6		
3,4	Phát triển bền vững	SDE 631	3	PLO1, PLO2	1

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
	Phân tích dữ liệu kinh tế	EDA 631	3	PLO1, PLO5	1
	Luật kinh tế	ECL 631	3	PLO1, PLO7	1
	Liên kết kinh tế vùng	REL 631	3	PLO1, PLO3	1
	Khối kiến thức ngành		15		
	Học phần bắt buộc		6		
5	Kinh tế học nâng cao	AEC 631	3	PLO1, PLO2	1
6	Chính sách phát triển vùng	RDP 631	3	PLO2, PLO5	1
	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9		
7,8, 9	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	PLO1, PLO2	1
	Kế hoạch hóa phát triển	DPL 631	3	PLO1, PLO3	1
	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	PLO1, PLO5	1
	Kinh tế tài nguyên và môi trường	REE 631	3	PLO1, PLO3	1
	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	EPC 631	3	PLO1, PLO3	1
	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	IIA 631	3	PLO1, PLO3	1
	Khối kiến thức chuyên ngành		12		
	Học phần bắt buộc		6		
10	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	EAP 631	3	PLO2, PLO3	1
11	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	PLO2, PLO3;	2
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6		
12,	Kinh tế hộ và trang trại nâng	HFE 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	2

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
13	cao				
	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	2
	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	PLO1; PLO2; PLO5	2
	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	PLO2; PLO3; PLO7	2
II	Chương trình tiến sĩ		90		
	1. Học phần chương trình tiến sĩ		8		
	Học phần bắt buộc		4		
14	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE 821	2	PLO1, PLO2	2
15	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD 821	2	PLO4, PLO5, PLO8	2
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		4		
16, 17	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI 821	2	PLO1, PLO2, PLO5	2
	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	ASP 821	2	PLO1, PLO3, PLO5	2
	Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD 821	2	PLO1, PLO2, PLO5	2
	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	CTA 821	2	PLO1, PLO3, PLO5	2
18	2. Tiểu luận tổng quan	OVE 821	2	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6;	1
	3. Chuyên đề tiến sĩ		6		
19	Chuyên đề 1	DIT 801	2	PLO1; PLO2;	2

TT	Nội dung chương trình đào tạo	Mã học phần	Số TC	Đáp ứng CDR CTĐT	Năm
				PLO4; PLO7	
20	Chuyên đề 2	DIT 802	2	PLO2; PLO4; PLO5; PLO6; PLO8	2
21	Chuyên đề 3	DIT 803	2	PLO3; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8	3
	4. Seminar				
22	Seminar 1	SEM 801	đk	PLO1; PLO2; PLO4; PLO7	2
23	Seminar 2	SEM 802	đk	PLO2; PLO4; PLO5; PLO8	2
24	Seminar 3	SEM 803	đk	PLO3; PLO4; PLO5; PLO8	3
25	Seminar 4	SEM 804	đk	PLO4; PLO5; PLO7; PLO8	3
26	Seminar tổng thể	OVS 801	đk	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8;	4
27	5. Luận án tiến sĩ	AEC 908	74	PLO1; PLO2;PLO3; PLO4; PLO5;PLO6; PLO7; PLO8;	4
Tổng tín chỉ toàn khóa			129		

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Bảng 11: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
I	Học phần tiến sĩ								
1	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	M	M,A						
2	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ				M,A	M			M
	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)								
3	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	M	M			M			
4	Chiến lược và chính sách phát triển nông	M		M		M			

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
	ngành, nông thôn								
5	Kinh tế và Phát triển bền vững	M	M			M			
6	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	M		M		M			
II	Tiểu luận tổng quan	M,A	M	M	M		M		
III	Chuyên đề tiền sử								
	Chuyên đề 1	M	M		M			M,A	
	Chuyên đề 2		M		M	M,A	M		M
	Chuyên đề 3			M,A		M	M	M	M
IV	Seminar								
	Seminar 1	M	M		M			M	
	Seminar 2		M		M	M			M
	Seminar 3			M	M	M			M
	Seminar 4				M	M		M	M
	Seminar tổng thể	M	M	M	M	M	M	M	M

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
V	Bài báo								
	Bài báo 1	M	M	M	M	M	M	M	M
	Bài báo 2	M	M	M	M	M	M	M	M
VI	Luận án tiến sĩ	M	M	M	M	M	M	M	M,A

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*
- *Mức A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CDR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR của CTĐT*

4. Mô tả các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

4.1.1 Các học phần tiến sĩ

1. Học phần 1: Lý thuyết Kinh tế nông nghiệp

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết Kinh tế nông nghiệp nhằm giới thiệu cho NCS các kiến thức nâng cao về cơ cấu và tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp; quản lý và sử dụng các nguồn lực lao động và đất đai trong nông nghiệp; thị trường và liên kết ngành hàng nông sản và chuyển đổi số trong nông nghiệp. Giúp nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đánh giá sử dụng các nguồn lực lao động, phân tích chuỗi giá trị ngành hàng nông sản. Đồng thời trang bị cho NCS phương pháp và kỹ năng để phát hiện khoảng trống lý thuyết cần nghiên cứu và vận dụng vào quá trình nghiên cứu, viết luận án tiến sĩ về các chủ

đề có liên quan đến kinh tế nông nghiệp chuyên sâu, đề xuất và luận giải các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam.

2. Học phần 2: Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ thuộc khoa kinh tế nhằm cung cấp cho NCS các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung, và cách hình thành ý tưởng, triển khai và viết luận án tiến sĩ một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn trang bị các kiến thức và kỹ năng viết một bài báo khoa học từ các sản phẩm của đề tài để công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng về giáo dục và đào tạo.

3. Học phần 3: Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về các vấn đề thuộc về lĩnh vực phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Học phần bao gồm có 4 chương: Phát triển nông nghiệp; Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế; Các lý thuyết phát triển về nông nghiệp và lý thuyết về hội nhập quốc tế; Phát triển nông nghiệp trong hội nhập quốc tế. Môn học giới thiệu các quan điểm về phát triển nông nghiệp trong hội nhập quốc tế, chính sách phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế. Giới thiệu và thảo luận các nội dung về nông nghiệp Việt Nam trên lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế; Chiến lược phát triển nông nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

4 Học phần 4: Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn cung cấp cho người học kiến thức lý luận và thực tiễn về chiến lược và chính sách trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, người học có thể đánh giá được các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách.

5. Học phần 5: Kinh tế và Phát triển bền vững

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế và Phát triển bền vững cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về kinh tế và phát triển bền vững cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, gồm: những vấn đề chung về phát triển bền vững; tăng trưởng kinh tế với bền vững về mặt xã hội; tăng trưởng kinh tế với bền vững về mặt môi trường; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế ở Việt Nam, từ đó đề xuất được những giải pháp nhằm phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

6. Học phần 6: Phân tích lợi ích chi phí- Lý thuyết và ứng dụng

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Những kiến thức mà học phần này trang bị cho NCS bao gồm: những kiến thức cơ bản về phân tích lợi ích chi phí, các quan điểm trong phân tích lợi ích chi phí, quy trình phân tích như thế nào; Cơ sở nào để nhận dạng, phân tích lợi ích và chi phí; Cách lượng hóa lợi ích chi phí trong các trường

hợp có hoặc không có giá thị trường, xuất hiện hàng hóa ngoại thương, trong thị trường bị biến dạng, hay với các loại hàng hóa khác nhau, sau cùng phân tích lợi ích chi phí sẽ được nghiên cứu tại các dự án cụ thể...Tất cả các nội dung đó giúp người học có được những kiến thức và biết vận dụng linh hoạt các phương pháp phân tích các phương án, các dự án phát triển kinh tế xã hội trước khi ra quyết định đối với các dự án đầu tư.

7. Tiểu luận tổng quan

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu có thời lượng 2 tín chỉ, thực hiện trong thời gian 18 tháng đầu của chương trình đào tạo (sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu).

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu yêu cầu NCS thể hiện khả năng tổng hợp phân tích, so sánh, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài luận án (như bài báo trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, sách chuyên khảo, các đề tài nghiên cứu khoa học được công bố trong và ngoài nước có liên quan tới chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu.

Tổng quan nghiên cứu cũng thể hiện được việc NCS có căn cứ để lựa chọn mô hình nghiên cứu hoặc lựa chọn được cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề một cách khoa học.

Việc đánh giá Tiểu luận tổng quan nghiên cứu được thực hiện theo quy định của Trường

8. Chuyên đề :

Số tín chỉ: 06 tín chỉ (gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 02 tín chỉ)

03 chuyên đề tiến sĩ có tổng thời lượng 6 tín chỉ (mỗi chuyên đề 2 tín chỉ), thực hiện trong thời gian 24 tháng đầu của chương trình đào tạo tiến sĩ, sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu. Nội dung của các chuyên đề tiến sĩ không được trùng lặp với nhau và phải phản ánh được một nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu của luận án và phù hợp với lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp. Mỗi chuyên đề tiến sĩ phải có tiềm năng để phát triển thành một công

trình khoa học có thể công bố trên các tạp chí hoặc hội thảo khoa học trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

Thông qua việc nghiên cứu và hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS nâng cao được năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ, cải thiện kỹ năng viết, đồng thời giải quyết được một số nội dung của đề tài luận án tiến sĩ từ quan điểm của một chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

Việc đánh giá các chuyên đề tiến sĩ của mỗi NCS được thực hiện bởi một tiểu ban đánh giá chuyên đề tiến sĩ được thực hiện theo quy định của Trường

9. Seminar

NCS phải thực hiện 05 báo cáo seminar, trong đó có 01 seminar tổng thể trình bày kết quả toàn diện của đề tài luận án. NCS phải thường xuyên tham dự và báo cáo seminar ở bộ môn/ khoa quản lý chuyên môn. Mục tiêu tổ chức seminar là tạo môi trường trao đổi học thuật, giúp nghiên cứu sinh học hỏi, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu với các nhà khoa học và nghiên cứu sinh khác. Seminar được tiến hành tại Khoa chuyên môn với sự có mặt của các nhà khoa học có chuyên môn, có thể giúp đỡ NCS giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu.

4.1.2 Các học phần bổ sung

1. Học phần 1: Triết học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thể giới quan và phương pháp

luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo.

2. Học phần 2: Phương pháp NCKH

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khoa Kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các CTĐT bao gồm Quản lý kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh và Kế toán các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học nói chung và luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ nói riêng.

3. Học phần 3: Phát triển bền vững

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phát triển bền vững cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về phát triển bền vững cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, gồm: nội dung phát triển bền vững; mô hình phát triển bền vững, đo lường phát triển bền vững, quản lý tài nguyên môi trường để đạt được sự phát triển bền vững và các vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam.

4. Học phần 4: Phân tích dữ liệu kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích dữ liệu kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên về các loại số liệu thống kê phục vụ cho các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xã hội, giúp học viên hiểu các vấn đề về nguồn và việc quản lý thông tin phục vụ nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Đây là học phần tiền đề giúp cho người học có thể tiếp cận với các nghiên cứu và đề tài cuối khoá của mình trong chương trình đào tạo thạc sĩ và nó gắn liền với các học phần khác như Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích và dự báo kinh tế, kinh tế lượng ứng dụng

5. Học phần 5: Luật kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Kinh tế của chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về Luật Kinh tế ở Việt Nam; việc sử dụng công cụ pháp luật trong quản lý, vận hành doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế; Các vấn đề pháp lý về hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại; các vấn đề cơ bản về phá sản doanh nghiệp.

6. Học phần 6: Liên kết kinh tế vùng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự hình thành vùng, vấn đề liên kết kinh tế những nội dung của liên kết vùng. Học phần được phân bố trong 5 chương. Chương 1 khái quát về các nội dung liên quan đến vùng kinh tế của mỗi quốc gia, nghiên cứu về sự hình thành thành và phát triển vùng. Chương 2 tìm hiểu sâu các vùng kinh tế của Việt Nam qua các giai đoạn phát triển. Chương 3 nghiên cứu về vấn đề lý luận của liên kết và liên kết vùng.

Chương 4 nghiên cứu nội dung liên kết vùng và một số lý thuyết về liên kết vùng.
 Chương 5 nghiên cứu về vấn đề liên kết vùng ở Việt Nam.

7. Học phần 7: Kinh tế học nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến một số chủ đề quan trọng trong kinh tế học hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự như sự lựa chọn tối ưu, chống độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm, đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm,... nhằm đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững của địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

8. Học phần 8: Chính sách phát triển vùng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Chính sách phát triển vùng cung cấp các kiến thức cơ bản về sự hình thành và các nội dung phát triển vùng. Học phần gồm có 2 phần lớn: Phần 1. Sự hình thành và phát triển vùng, những chiến lược và quy hoạch phát triển vùng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu một số nội dung về vùng kinh tế, phân loại vùng, các chỉ tiêu đánh giá về sự phát triển vùng, quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển vùng. Phần 2: Các chính sách và nội dung quản lý phát triển vùng. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu các vấn đề vai trò và tác động của vùng đối với phát triển đất nước; nội dung quản lý phát triển vùng; nâng cao năng lực quản lý phát triển vùng

9. Học phần 9: Kinh tế phát triển nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển nâng cao cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về các vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế phát triển. Học phần bao gồm có 2 phần lớn: Phần 1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu về một số nội dung về tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực của tăng trưởng kinh tế và đặc biệt về vốn con người. Phần 2: Phát triển kinh tế bền vững. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu về các vấn đề thuộc về phát triển bền vững. Đó là vấn đề phát triển kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng và môi trường. Ngoài ra, mối quan hệ giữa các vấn đề này với tăng trưởng kinh tế cũng được nêu và phân tích.

10. Học phần 10: Kế hoạch hóa phát triển

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế hoạch hóa phát triển nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức lý luận và thực tiễn về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường. Kế hoạch hóa phát triển nghiên cứu vấn đề lập các kế hoạch phát triển 3 khu vực kinh tế trong nền kinh tế quốc dân (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và 3 lĩnh vực xã hội chủ yếu (dân số, y tế và giáo dục).

11. Học phần 11: Kinh tế lượng ứng dụng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo

chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

12. Học phần 12: Kinh tế tài nguyên và môi trường

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế tài nguyên và môi trường nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về mối quan hệ tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống kinh tế và môi trường tự nhiên, các nguyên nhân kinh tế của các vấn đề môi trường (ô nhiễm, suy thoái môi trường...), khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường.

13. Học phần 13: Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chính sách kinh tế và Biến đổi khí hậu cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về kinh tế học biến đổi khí hậu và vai trò đối với hoạch định các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu, các chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu và các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu. Giúp nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thực tiễn về vấn đề chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Đồng thời trang bị cho học viên năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực phân tích thực trạng biến đổi khí hậu và xây dựng các chính sách về vấn đề biến đổi khí hậu

14. Học phần 14: Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp thuộc CTĐT Kinh tế nông nghiệp cung cấp cho người học những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế trong nông nghiệp như: lý luận chung về đầu tư quốc tế; vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với phát triển nông nghiệp; xu hướng FDI vào nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam; các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào nông nghiệp và thực tiễn thu hút FDI vào nông nghiệp ở Việt Nam. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các vấn đề liên quan đến đầu tư quốc tế trong nông nghiệp trong thực tiễn.

15. Học phần 15: Kinh tế sản xuất nông nghiệp

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế sản xuất nông nghiệp nhằm giới thiệu cho học viên hệ thống lý thuyết, về kỹ năng phân tích, về kỹ năng nghề nghiệp, biết ứng xử và chủ động trong các hoạt động cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Học phần trang bị cho học viên những lý luận về xây dựng hệ thống kinh tế nông nghiệp; những kiến thức kinh tế học thuộc lĩnh vực sản xuất, thương mại ứng dụng trong ngành nông nghiệp; những kiến thức về quản lý vĩ mô nền nông nghiệp. những kiến thức đặc thù của ngành nông nghiệp, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp ... ở Việt Nam.

16. Học phần 16: Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu là một môn khoa học xã hội nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức về quá trình hoạch định, tổ chức, thực thi và phân tích các chính sách trong khu vực nông nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần là những nội dung cơ bản về Phân tích

chính sách nông nghiệp: nghiên cứu sâu về lý luận, phương pháp luận và thực tiễn về tác động của chính sách phát triển nông nghiệp như: chính sách giá, chính sách đầu vào, chính sách phát triển các thành phần kinh tế và tổ chức kinh tế, chính sách marketing, chính sách phát triển hạ tầng cơ sở, chính sách chuyển giao, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách thương mại, chính sách hội nhập, chính sách công nghiệp hóa, đô thị hóa.

17. Học phần 17: Kinh tế hộ và trang trại nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần ứng dụng các lý thuyết Kinh tế học vào quản lý, phát triển kinh tế hộ gia đình và trang trại. Học phần cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về Kinh tế hộ; đồng thời, cung cấp thông tin để người học nhận thức rõ vị trí, vai trò, những khó khăn và thách thức của kinh tế hộ trong thời kỳ đổi mới; xu hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam; tiêu chí xác định trang trại; những thành tựu đạt được và tồn tại của kinh tế trang trại ở nước ta; những giới hạn của kinh tế hộ và tính tất yếu của sự phát triển kinh tế trang trại trong nền kinh tế thị trường; tầm quan trọng của quản trị trang trại. Học phần giúp người học vận dụng lý thuyết về hành vi sản xuất, lý thuyết chi phí, lợi nhuận vào quản trị trang trại từ khâu xây dựng kế hoạch sản xuất, quản lý các yếu tố sản xuất trong trang trại đến khâu hạch toán sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm.

18. Học phần 18: Quản lý dự án nông nghiệp

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm 5 chương với những nội dung cơ bản của dự án sẽ cung cấp kiến thức chuyên sâu về đặc điểm về dự án nông nghiệp nông thôn, các loại dự án phát triển, các nguyên tắc trong các bước xây dựng dự án,

mối quan hệ giữa chương trình, dự án và kế hoạch; đầu tư và dự án; đánh giá nhu cầu của địa phương để lựa chọn và xây dựng dự án. Cung cấp những kiến thức về quản lý dự án, về giám sát và đánh giá dự án để dự án được thực hiện tốt hơn...

19. Học phần 19: Kinh tế hợp tác

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế hợp tác nhằm giới thiệu cho học viên các kiến thức chuyên sâu về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, bao gồm: các hình thức kinh tế hợp tác, trong đó nòng cốt là hợp tác xã; các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hợp tác; kết quả, hiệu quả của kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; phương hướng và những giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế hợp tác nông nghiệp ở Việt Nam. Học phần cũng phân tích hoạt động quản lý và chính sách của Nhà nước đối với phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp nước ta. Qua đó, người học có thể tổ chức các hình thức kinh tế hợp tác phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp.

20. Học phần 20: Thương mại nông nghiệp

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Thương mại nông nghiệp trang bị cho học viên bao gồm: lý luận nhận thức tổng quát về những đặc thù của thương mại nông nghiệp, thị trường, các hoạt động kinh doanh nông nghiệp; những hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh thương mại và hiệu quả kinh doanh thương mại. Tất cả những kiến thức nêu trên đều gắn với điều kiện hội nhập và gắn với thực tiễn phát triển nông nghiệp và kinh doanh thương mại theo hướng bền vững.

21. Học phần 21: Phát triển nông thôn mới

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phát triển nông thôn mới giảng dạy cho chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp. Học phần đề cập các vấn đề lý luận và thực tiễn về các chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước về xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu về vấn đề huy động nguồn vốn cho xây dựng nông thôn mới và quản lý tài chính ngân sách xã; đề cập đến vấn đề phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn; nghiên cứu về các hình thức tổ chức kinh doanh trong xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu việc nâng cao năng lực lãnh đạo của chính quyền xã trong xây dựng nông thôn mới và phát triển bền vững trong xây dựng nông thôn mới. Với mỗi nội dung, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta; tình hình thực trạng về vấn đề nghiên cứu và nguyên nhân của nó; các xu hướng phát triển, các giải pháp về kinh tế-kỹ thuật, về tổ chức-quản lý được thảo luận trong mỗi quan tâm sâu sắc đến cả cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và kinh nghiệm thực tiễn xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

22. Học phần 22: Nghiên cứu kinh tế phát triển nông thôn

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiên cứu kinh tế và phát triển nông thôn trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế nông thôn và phát triển nông thôn; Dưới góc độ kinh tế nông thôn; Kinh tế nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn; Kinh tế công nghiệp và dịch vụ nông thôn; Kinh tế xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; Quản lý môi trường trong phát triển kinh tế nông thôn; Quản lý nhà nước đối với nông thôn và kinh tế nông thôn. Dưới góc độ phát triển nông thôn, học phần cung cấp cho học viên kiến thức nâng cao liên quan đến 2 nội dung: 1) Phát triển nông thôn toàn diện: Các lý thuyết phát triển nông nghiệp và nông thôn chủ yếu và sự tiến triển của các lý thuyết này qua từng giai đoạn khác nhau và theo các quan

điểm phát triển khác nhau; 2) Con đường phát triển nông thôn Việt Nam, nhìn từ kinh nghiệm các nước

4.2. Đề cương chi tiết các học phần

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 5: Đề cương chi tiết học phần CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp (Mẫu mô tả đề cương đối với báo cáo chuyên đề và seminar, luận án được thực hiện theo mẫu tại phụ lục 6: Mẫu mô tả chuyên đề, seminar và luận án)

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo tiến sĩ: đơn vị Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 7: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp cụ thể qua bảng bảng 12 dưới đây:

Bảng 12: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập	Trang bị những kiến thức nền tảng cho	PLO1; PLO2;

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
	trực tiếp trên lớp	người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học	PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8.
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8.
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO7; PLO8.
3	Bài tập cá nhân	Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8.
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7;

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
		tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO8.
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8.
6	Trải nghiệm, thực tế	Giúp người học tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8.

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Đối sánh quốc tế: Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua Phụ lục 8: Báo cáo về các nội dung đối

sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của nghiên cứu sinh. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho nghiên cứu sinh vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp:

a. Đánh giá tiến trình

- Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của nghiên cứu sinh và những đóng góp từ nghiên cứu sinh trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)

Nghiên cứu sinh được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)

Nghiên cứu sinh được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)

Nghiên cứu sinh được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)

Nghiên cứu sinh viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá người học trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, nghiên cứu sinh được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là nghiên cứu sinh được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của nghiên cứu sinh bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của nghiên cứu sinh. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Luận án tiến sĩ - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Nghiên cứu sinh thuyết trình báo cáo luận án tiến sĩ của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Nghiên cứu sinh trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ luận án. Phương pháp này được sử dụng trong bảo vệ luận án tiến sĩ bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. Hội đồng đánh giá bằng cách bỏ phiếu kín. Kết quả bỏ phiếu kín là kết quả đánh giá độc lập của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 13. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT (PLO...)							
		1	2	3	4	5	6	7	8
Đánh giá tiến trình									
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	x	x	x	x	x		x	x
2	<i>Đánh giá bài tập</i>	x	x	x	x	x		x	x
3	<i>Thuyết trình</i>				x	x		x	x
Đánh giá tổng kết									
1	<i>Thi viết tự luận</i>	x	x	x	x	x		x	x
2	<i>Viết báo cáo</i>	x	x	x	x	x		x	x
3	<i>Luận án tiến sĩ</i>	x	x	x	x	x		x	x

(Đánh X vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (ví dụ tại phụ lục).

Bảng 13: Thang đánh giá năng lực/mức độ đạt được

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				Ghi chú
		1	2	3	4	
Năng lực phát hiện vấn đề	Phân tích, làm rõ nội dung của vấn đề			X		

	đề					
Năng lực lập kế hoạch và tiến hành giải quyết vấn đề	Đề ra các pháp đề kiểm chứng giả thuyết		X			
Năng lực thu thập dữ liệu	Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc			X		
Năng lực xử lý số liệu	Hiệu quả xử lý số liệu thu được				X	
Năng lực đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, rút ra kết luận	Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được				X	
Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc	Thực hiện nhiệm vụ của bản thân				X	
Năng lực báo cáo/thuyết trình.	Tác phong trình bày				X	

7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học phần

a. Thang điểm

Đánh giá học phần và đánh giá các chuyên đề tiến sĩ được sử dụng thang điểm 10.

b. Đánh giá học phần

Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo quy định đánh giá và tính điểm học phần theo quy định đào tạo trình độ đại học.

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

Điểm HP = Điểm KTTX x 0,3 + Điểm thi GHP x 0,2 + Điểm thi KTHP x 0,5

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp

Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp được thể hiện tại phụ lục 9: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp

2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT tiên sĩ Kinh tế nông nghiệp được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Nguyễn Tiến Long